

phẫu thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Yamamura H, Morioka T, Yamamoto T, Mizobata Y. Head computed tomographic measurement as a predictor of outcome in patients with subdural hematoma with cerebral edema. *Scand J Trauma Resusc Emerg Med*. 2016 Jun 7;24:83. doi: 10.1186/s13049-016-0271-y. PMID: 27412565; PMCID: PMC4942894.
2. Klatzo I. Presidential address. Neuropathological aspects of brain edema. *J Neuropathol Exp Neurol*. 1967;26:1-14.
3. Rodriguez-Baeza A, Reina-de La Torre F, Poca A, Marti M, Garnacho A. Morphological features in human cortical brain microvessels after head injury: a three-dimensional and immunocytochemical study. *Anat Rec A Discov Mol Cell Evol Biol*. 2003;273:583-93.
4. Barzó P, Marmarou A, Fatouros P, Hayasaki K, Corwin F. Contribution of vasogenic and cellular edema to traumatic brain swelling measured by diffusion-weighted imaging. *J Neurosurg*. 1997;87:900-7.
5. Bartels RH, Meijer FJ, van der Hoeven H, Edwards M, Prokop M. Midline shift in relation to thickness of traumatic acute subdural hematoma predicts mortality. *BMC Neurol*. 2015;15:220.
6. Kim H, Kim GD, Yoon BC, Kim K, Kim BJ, Choi Y, Czosnyka M, Oh BM, Kim DJ. Quantitative analysis of computed tomography images and early detection of cerebral edema for pediatric traumatic brain injury patients: retrospective study. *BMC Med*. 2014;12:186.
7. Yuh EL, Cooper SR, Ferguson AR, Manley GT. Quantitative CT improves outcome prediction in acute traumatic brain injury. *J Neurotrauma*. 2012;29:735-46

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ NHẠY CẢM NGÀ BẰNG VARNISH FLUORIDE

Lê Diệp Linh¹, Lê Thị Thu Hải¹,
Hoàng Thị Hà Phương², Vũ Lê Quỳnh Chi³

TÓM TẮT

Mục tiêu: đánh giá hiệu quả điều trị nhạy cảm ngà bằng varnish fluoride trên nhóm sinh viên Trường Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu trên 96 bệnh nhân với 183 răng được chẩn đoán nhạy cảm ngà, điều trị bằng varnish fluoride trên đối tượng nghiên cứu là những học viên từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 tại Trường Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội đến khám tại trung tâm lâm sàng khoa RHM Trường Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ từ tháng 02/2023 đến tháng 06/2023. Đánh giá hiệu quả điều trị mức độ nhạy cảm ngà theo điểm Yeaple force sensing probe và thang VRS sau 30 phút, 1 tháng, 3 tháng điều trị. **Kết quả:** Mức độ nhạy cảm theo thang Yeaple tại các thời điểm sau điều trị so với trước điều trị đều có sự cải thiện đáng kể về mức độ nhạy cảm ($p < 0,05$). Sau điều trị, ở các thời điểm sau đều có cải thiện hơn so với thời điểm trước thể hiện qua chỉ số hiệu quả tại thời điểm sau 30 phút, 1 tháng và 3 tháng điều trị là $69,01 \pm 41,09\%$; $76,63 \pm 44,17\%$ và $84,03 \pm 46,52\%$. Mức độ nhạy cảm theo thang VRS tại các thời điểm sau điều trị 30 phút, 1 tháng và 3 tháng đều cao hơn so với trước điều trị lần lượt là $11,87 \pm 7,90\text{mm}$; $20,66 \pm 9,27\text{mm}$ và $29,53 \pm 8,54\text{mm}$

($p < 0,05$). Sau 3 tháng điều trị, có sự cải thiện rõ rệt về cả giá trị thang đo lẫn hiệu quả lâm sàng, chỉ số hiệu quả trung bình là $83,29 \pm 9,93\%$. **Kết luận:** Điều trị nhạy cảm ngà bằng varnish fluoride cho thấy có hiệu quả rõ rệt, đặc biệt ở thời điểm sau 3 tháng điều trị. **Từ khóa:** nhạy cảm ngà, varnish fluoride, hiệu quả điều trị.

SUMMARY

EVALUATION OF THE EFFECTIVENESS OF TREATMENT OF DENTIN HYPERSENSITIVITY WITH VARNISH FLUORIDE

Objective: To evaluate the effectiveness of dentin hypersensitivity treatment with varnish fluoride on a group of students. **Subjects and methods:** Study on 96 patients with 183 teeth diagnosed with DH and treated with varnish fluoride on study subjects who were students from the 2nd February 2023 to 4th June 2023 years at the Ha Noi University of Business and Technology who visited the Odonto-stomatology department. Evaluate the effectiveness of treatment for dentin sensitivity according to Yeaple score and VAS scale after 30 minutes, 1 month, 3 months of treatment. **Results:** Sensitivity according to the Yeaple scale at the time after treatment compared to before treatment significantly improved sensitivity ($p < 0.05$). After treatment, at the following time points, there was an improvement compared to the previous time, reflected in the effectiveness index at the time of 30 minutes, 1 month, and 3 months of treatment, which was $69.01 \pm 41.09\%$; $76.63 \pm 44.17\%$ and $84.03 \pm 46.52\%$. The level of sensitivity according to the VAS scale at the time of 30 minutes, 1 month, and 3 months after treatment was $11.87 \pm 7.90\text{mm}$ higher than before treatment, respectively;

¹Viện Nghiên cứu khoa Y Dược lâm sàng 108

²Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam Cu Ba

³Trường Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ

Chịu trách nhiệm chính: Hoàng Thị Hà Phương

Email: phuong.hoangha236@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 19.12.2023

Ngày duyệt bài: 8.01.2024

20.66 ± 9.27mm and 29.53 ± 8.54mm (p<0.05). After 3 months of treatment, there was a marked improvement in both the scale value and the clinical effect; the average efficiency index was 83.29 ± 9.93%. **Conclusion:** Treatment of dentin hypersensitivity with varnish fluoride showed a significant effect, especially after 3 months of treatment. **Keywords:** dentin sensitivity, varnish fluoride, treatment effect

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội chứng nhạy cảm ngà là vấn đề đã được đề cập từ lâu, tuy nhiên tới những năm gần đây nó mới được quan tâm đúng mức. Tỷ lệ nhạy cảm ngà trong cộng đồng rất cao, theo một số nghiên cứu tỷ lệ này lên tới 75% dân số, đối với người bị viêm quanh răng tỷ lệ này có thể lên tới 72,5 - 98% [1]. Trước nhu cầu điều trị nhạy cảm ngà ngày càng tăng, các bác sỹ răng hàm mặt ngày càng quan tâm và đi sâu vào lĩnh vực điều trị, đồng thời với đó các sản phẩm chống ê buốt điều trị nhạy cảm ngà ngày một nhiều và cũng ngày một hiệu quả hơn. Trong đó, Varnish Fluoride điều trị nhạy cảm ngà là phương pháp có nhiều ưu điểm, với kỹ thuật đơn giản, dễ dàng sử dụng, khả năng ngấm vào các ống ngà nhanh, tạo được lớp cách ly với nước bọt nên ít bị hòa tan, do đó đem lại hiệu quả lâu dài. Năm 2021 tác giả Nguyễn Mạnh Cường đã nghiên cứu sử dụng vec-ni fluor trong dự phòng sâu răng trên thực nghiệm, kết quả cho thấy có tới 76,8% đối tượng nghiên cứu giảm sâu răng sau điều trị 24 tháng [2]. Tuy nhiên, những dữ liệu từ các nghiên cứu về điều trị nhạy cảm ngà ở còn hạn chế. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài với mục tiêu đánh giá hiệu quả điều trị nhạy cảm ngà bằng varnish fluoride trên nhóm sinh viên Trường Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng trong nghiên cứu là những sinh viên từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 tại Trường Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ có răng nhạy cảm ngà đến khám tại Khoa Răng miệng, Trường Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ và được điều trị bằng varnish fluoride.

*Tiêu chuẩn lựa chọn

- Bệnh nhân từ năm thứ 2 đến năm thứ 4.
- Bệnh nhân có răng nhạy cảm ngà nhưng không có chỉ định điều trị phục hồi.
- Bệnh nhân tự nguyện đồng ý hợp tác trong quá trình điều trị và tiến hành nghiên cứu.

*Tiêu chuẩn loại trừ

- Những bệnh nhân đang được điều trị y khoa, có các bệnh lý cấp tính chưa ổn định.

- Bệnh nhân được điều trị phẫu thuật nha chu hay chỉnh hình răng mặt, điều trị nhạy cảm ngà, tẩy trắng răng trong thời gian chưa đến sáu tháng.

- Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với fluoride.
- Bệnh nhân không đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu.

Nghiên cứu được tiến hành tại trung tâm lâm sàng khoa Răng Hàm Mặt Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ trong thời gian từ tháng 02/2023 đến tháng 06/2023.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

*Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu can thiệp đánh giá hiệu quả trước-sau

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- Cỡ mẫu nghiên cứu:

Cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = Z^2 \frac{pq}{(1-\alpha/2) d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu nghiên cứu

$Z^2_{(1-\alpha/2)}$: hệ số tin cậy ở mức xác suất 95%, giá trị này bằng 1,96

p: tỷ lệ răng nhạy cảm sau khi lấy cao răng (p = 0,5) (p là hiệu quả giảm nhạy cảm ngà với bôi varnish fluoride (VF). Theo nghiên cứu của Ritter tỷ lệ này khoảng 50% [3])

q: q = 1 - p = 0,5; d: độ chính xác mong muốn, lấy giá trị là 10%

Cỡ mẫu tính được là 96 răng. Như vậy, cần tiến hành nghiên cứu trên tối thiểu 96 răng bị nhạy cảm ngà. Trên thực tế chúng tôi đã nghiên cứu trên 96 bệnh nhân với 183 răng bị nhạy cảm ngà.

- Quy trình nghiên cứu:

+ Bệnh nhân được lựa chọn vào nghiên cứu theo các tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ.

+ Bệnh nhân được khám, đánh giá và tiến hành điều trị nhạy cảm ngà bằng varnish fluoride.

+ Đánh giá kết quả điều trị tại thời điểm sau 30 phút, sau 1 tháng, sau 3 tháng điều trị.

*Các biến số nghiên cứu và các tiêu chí đánh giá

- Biến số nghiên cứu:

+ Hiệu quả điều trị nhạy cảm ngà theo điểm Yeaple (g) [3], theo thang VRS (dùng thước VAS đánh giá đau, sử dụng đơn vị mm dựa trên cảm giác đau của bệnh nhân tự đánh giá) tại các thời điểm

+ Hiệu quả điều trị theo điểm Yeaple tại các thời điểm sau 30 phút, sau 1 tháng, sau 3 tháng điều trị theo mức độ nhạy cảm ngà.

- Đánh giá mức độ nhạy cảm ngà theo điểm Yeaple [3]:

Không nhạy cảm: lực tác động tương đương 70g.

Nhạy cảm nhẹ: Lực tác động trên 40g đến <70g.

Nhạy cảm vừa: Lực tác động trên 20g đến 40g.

Nhạy cảm nặng: Lực tác động trên 10g đến 20g.

Nhạy cảm rất nặng: Lực tác động ≤10g

2.4. Xử lý số liệu. Số liệu được nhập bằng phần mềm Excel 2016 và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Sử dụng các thuật toán thống kê mô tả, tính giá trị trung bình, so sánh ghép cặp bằng kiểm định Pair sample test và so sánh nhóm kết quả điều trị bằng ANOVA test. Các giá trị p < 0,05 được coi là có ý nghĩa thống kê.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua nghiên cứu trên 96 bệnh nhân với 183 răng nhạy cảm ngà trong thời gian từ 02/2023 đến 06/2023 tại bệnh viện Quân Y 103, chúng tôi rút ra một số kết quả nghiên cứu như sau:

Bảng 3.1. Hiệu quả điều trị tại các thời điểm theo thang điểm Yeaple

Thời điểm	Trung bình (g)	Sau ĐT – Trước ĐT (g)	CSHQ so với trước điều trị (%)	p*
Trước điều trị	38,75 ± 10,94	-	-	-
Sau 30 phút	61,58 ± 6,11	22,83 ± 6,98	69,01 ± 41,09	<0,001
Sau 1 tháng	64,20 ± 5,75	25,44 ± 7,30	76,63 ± 44,17	<0,001
Sau 3 tháng	66,81 ± 5,76	28,05 ± 7,53	84,03 ± 46,52	<0,001

* Pair sample Test

Nhận xét: Đối với mức độ nhạy cảm theo thang Yeaple tại các thời điểm sau điều trị so với trước điều trị đều có sự cải thiện đáng kể về mức độ nhạy cảm. Sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê với p < 0,05. Sau điều trị, ở các thời điểm sau đều có cải thiện hơn so với thời điểm trước.

Chỉ số hiệu quả trung bình tại thời điểm 30 phút, sau 1 tháng, sau 3 tháng đều ở mức trên 60% (lần lượt là 69,01 ± 41,09; 76,63 ± 44,17; 84,03 ± 46,52).

Bảng 3.2. Hiệu quả điều trị tại các thời điểm theo thang điểm VRS

Thời điểm	Trung bình (mm)	Sau ĐT – Trước ĐT (mm)	CSHQ so với trước điều trị (%)	p*
Trước điều trị	35,80 ± 10,47	-	-	-
Sau 30 phút	23,93 ± 7,43	11,87 ± 7,90	31,89 ± 15,43	<0,001
Sau 1 tháng	15,15 ±	20,66 ±	56,33 ±	<0,001

tháng	5,36	9,27	14,13	
Sau 3 tháng	6,27 ± 4,04	29,53 ± 8,54	83,29 ± 9,93	<0,001

* Pair sample Test

Nhận xét: Đối với mức độ nhạy cảm theo thang VRS tại các thời điểm sau điều trị 30 phút, 1 tháng và 3 tháng đều cao hơn so với trước điều trị. Sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê với p < 0,05. Đồng thời, có sự cải thiện dần theo thời gian về mức độ nhạy cảm, thời gian sau giảm nhạy cảm hơn so với thời gian trước.

Chỉ số hiệu quả trung bình tại thời điểm 30 phút là 31,89 ± 15,43%, sau 1 tháng là 56,33 ± 14,13% và sau 3 tháng là 83,29 ± 9,93%.

Bảng 3.3. Hiệu quả điều trị tại thời điểm sau 30 phút theo mức độ NCN

Mức độ	Thời điểm		
	Trước ĐT (g)	Sau ĐT (g)	Sau – Trước (g)
Nhẹ	51,01 ± 4,98	67,58 ± 4,10	16,57 ± 4,02
Vừa	31,57 ± 3,13	57,97 ± 3,34	26,40 ± 4,96
Nặng	17,33 ± 1,03	52,83 ± 2,23	35,50 ± 3,08
p*	<0,001	<0,001	<0,001

* ANOVA Test

Nhận xét: Sau 30 phút điều trị, theo mức độ nhạy cảm ngà cho thấy có sự khác biệt giữa sự cải thiện về mức độ nhạy cảm ngà ở mỗi nhóm. Nhóm mức độ nặng có sự cải thiện nhiều hơn so với mức độ nhẹ và vừa. Sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê với p < 0,001.

Bảng 3.4. Hiệu quả điều trị tại thời điểm sau 1 tháng theo mức độ NCN

Mức độ	Thời điểm		
	Trước ĐT (g)	Sau ĐT (g)	Sau – Trước (g)
Nhẹ	51,01 ± 4,98	69,69 ± 4,08	18,68 ± 3,92
Vừa	31,57 ± 3,13	60,90 ± 3,21	29,33 ± 5,06
Nặng	17,33 ± 1,03	55,83 ± 2,71	38,50 ± 2,88
p*	<0,001	<0,001	<0,001

* ANOVA Test

Nhận xét: Sau 1 tháng điều trị, theo mức độ nhạy cảm ngà cho thấy có sự khác biệt giữa sự cải thiện về mức độ nhạy cảm ngà ở mỗi nhóm. Nhóm mức độ nặng có sự cải thiện nhiều hơn so với mức độ nhẹ và vừa. Sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê với p < 0,001.

Bảng 3.5. Hiệu quả điều trị tại thời sau 3 tháng theo mức độ NCN

Mức độ	Thời điểm		
	Trước ĐT (g)	Sau ĐT (g)	Sau – Trước (g)
Nhẹ	51,01 ± 4,98	72,13 ± 4,24	21,11 ± 4,35
Vừa	31,57 ± 3,13	63,64 ± 3,43	32,07 ± 5,14

Nặng	17,33 ± 1,03	58,50 ± 2,88	41,17 ± 2,48
p*	<0,001	<0,001	<0,001

* ANOVA Test

Nhận xét: Sau 3 tháng điều trị, theo mức độ nhạy cảm ngà cho thấy có sự khác biệt giữa sự cải thiện về mức độ nhạy cảm ngà ở mỗi nhóm. Nhóm mức độ nặng có sự cải thiện nhiều hơn so với mức độ nhẹ và vừa. Sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$

IV. BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu này, thám trâm điện tử Yeaple probe để đánh giá mức nhạy cảm với kích thích xúc giác vì nó có ưu điểm vượt trội do sự nhạy xúc giác có thể được ghi lại dưới dạng một lực cố định và lực này có thể được lập lại một cách chính xác. Bệnh cạnh đó, đầu thám trâm có khả năng tiếp cận đến tất cả các bề mặt răng. Hơn nữa, các mức nhạy cảm được ghi lại (thang đánh giá Yeaple) là một số cụ thể, chính xác và khách quan: bệnh nhân không biết cường độ lực đang sử dụng là bao nhiêu do đó không bị yếu tố tâm lý ảnh hưởng so với việc sử dụng thang đánh giá khác như thang VAS hay VRS.... Về mức nhạy cảm Yeaple trước điều trị trung bình của 183 răng là $38,75 \pm 10,94$ g, trong đó giá trị lớn nhất là 63g và nhỏ nhất là 16g. Kết quả này của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Phạm Tuyết Nga (2016) mức độ nhạy cảm ngà $33,46 \pm 5,62$ gam [3].

Sau 30 phút điều trị đều có sự cải thiện mức độ nhạy cảm ngà có ý nghĩa thống kê so với trước điều trị, So sánh với trước điều trị, đối với thang Yeaple có sự cải thiện trung bình là $22,83 \pm 6,98$ gam và đối với thang VAS là $11,87$ mm so với trước điều trị. Như vậy, sau 30 phút điều trị mặc dù có sự cải thiện về thang điểm đánh giá, tuy nhiên sự khác biệt này vẫn chưa có ý nghĩa nhiều về mặt lâm sàng. Các nghiên cứu khác cũng đưa ra nhận xét varnish fluoride bôi một lần duy nhất trên bề mặt ngà răng chỉ gây bị một phần ống ngà [4] và hiệu quả giảm nhạy cảm ngà không đáng kể (chỉ 10,9% với kích thích hơi và 4,13% với kích thích xúc giác) [5]. Phản ứng của fluor với các cation canxi trong dịch ngà dẫn đến hình thành các tinh thể lắng đọng trong ống ngà. Do các tinh thể có kích thước nhỏ (chỉ khoảng $0,05\mu\text{m}$) nên ảnh hưởng của fluor là tích lũy dần qua nhiều ứng dụng vì vậy một liệu trình điều trị nhắc lại hàng tuần trong 3 – 5 tuần để đạt hiệu quả điều trị cao đã được thực hiện. Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng một liệu trình nhắc lại 3 lần việc bôi varnish. Theo các kết quả nghiên cứu đối với

tùng tiêu chí, sau 30 phút không có sự khác biệt về sự cải thiện mức độ nhạy cảm ngà giữa vị trí nhạy cảm, nhóm răng nhạy cảm, và nguyên nhân nhạy cảm (các giá trị p đều $> 0,05$). Tuy nhiên khi xét về mức độ nhạy cảm lại cho thấy rằng sự cải thiện đáng kể giữa mức độ nặng so với mức độ vừa và nhẹ. Như vậy, trong các mức độ nhạy cảm ngà, mức độ nhạy cảm nặng có hiệu quả điều trị là cao nhất (thông qua giá trị trung bình của mức chênh lệch điểm số nhạy cảm trước và sau điều trị theo thang điểm Yeaple và VAS).

Tương tự như thời điểm tức thì, tại thời điểm một tháng sau khi kết thúc liệu trình điều trị cho thấy có sự cải thiện mức độ nhạy cảm ngà có ý nghĩa thống kê so với trước điều trị. Đối với thang Yeaple sau 1 tháng điều trị có sự cải thiện $25,44 \pm 7,30$ gam so với trước điều trị và đối với thang VAS là $20,66 \pm 9,27$ mm so với trước điều trị. Như vậy, sau 1 tháng điều trị bên cạnh có sự cải thiện về thang điểm đánh giá, đã cho thấy có sự cải thiện về triệu chứng lâm sàng. Chỉ số hiệu quả tại thời điểm 1 tháng điều trị là $56,33 \pm 14,13\%$. Sau 1 tháng điều trị, xét theo nguyên nhân nhạy cảm ngà cho thấy ở nhóm mài mòn răng có sự cải thiện mức độ nhạy cảm ngà nhiều hơn so với các nhóm nguyên nhân khác sau điều trị. Và sự khác biệt này giữa các nhóm là có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Đồng thời, sau 1 tháng điều trị, cần tiến hành bôi lại Varnish cho các bệnh nhân để đảm bảo hiệu quả điều trị, bởi vì các tinh thể CaF_2 được hình thành sau khi bôi varnish fluoride có thể nhanh chóng bị loại bỏ chỉ sau 1 tháng điều trị khi có những tác động bất lợi lớn từ môi trường miệng như lực vận xoăn, lượng axit tồn dư.

Sau điều trị 3 tháng, mức độ cải thiện về mặt thống kê dựa trên các thang điểm và về mặt lâm sàng được thể hiện rõ rệt. Đối với thang Yeaple sau 3 tháng điều trị có sự cải thiện $28,05 \pm 7,53$ gam so với trước điều trị và đối với thang VAS là $29,53 \pm 8,54$ mm so với trước điều trị. Như vậy, sau 3 tháng điều trị bên cạnh có sự cải thiện về thang điểm đánh giá, đã cho thấy có sự cải thiện về triệu chứng lâm sàng. Chỉ số hiệu quả tại thời điểm 3 tháng là $84,03 \pm 46,52\%$ với kích thích xúc giác (thang điểm Yeaple); $83,29 \pm 9,93\%$ với kích thích hơi (thang điểm VAS). Kết quả này chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của Schwarz [6] với cùng sản phẩm protector cho điểm nhạy cảm VAS sau điều trị = $1,6 \pm 0,6$ so với trước điều trị = $3,5 \pm 0,4$ (chỉ số hiệu quả đạt 54,29%). Một nghiên cứu khác cũng với varnish fluoride (APF) cho thấy hiệu quả

tức thì sau điều trị = 53,66% (mức nhạy cảm trung bình trước điều trị = 4,1 và sau điều trị = 1,9) [7]. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy với sản phẩm varnish 5% NaF khi cho hiệu quả giảm nhạy cảm tức thì với kích thích hơi là từ 33% - 62% [8]. So sánh với một sản phẩm chứa 2,7% NaF dạng paste chúng tôi nhận thấy hiệu quả giảm nhạy cảm ngà của sản phẩm này là 83,29% tại thời điểm 3 tháng (kích thích xúc giác, thang Yeaple). Kết quả này gợi ý dạng varnish đem lại hiệu quả điều trị nhạy cảm ngà tốt hơn dạng paste của cùng sản phẩm.

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu trên 96 bệnh nhân và 183 răng thỏa mãn các tiêu chuẩn lựa chọn vào nghiên cứu để đánh giá hiệu quả điều trị của varnish fluoride chúng tôi nhận thấy, mức độ nhạy cảm theo thang Yeaple tại các thời điểm sau điều trị so với trước điều trị đều có sự cải thiện đáng kể về mức độ nhạy cảm ($p < 0,05$). Sau điều trị, ở các thời điểm sau đều có cải thiện hơn so với thời điểm trước thể hiện qua chỉ số hiệu quả tại thời điểm sau 30 phút, 1 tháng và 3 tháng điều trị là $69,01 \pm 41,09\%$; $76,63 \pm 44,17\%$ và $84,03 \pm 46,52\%$. Đối với mức độ nhạy cảm theo thang VAS tại các thời điểm sau điều trị 30 phút, 1 tháng và 3 tháng đều cao hơn so với trước điều trị lần lượt là $11,87 \pm 7,90\text{mm}$; $20,66 \pm 9,27\text{mm}$ và $29,53 \pm 8,54\text{mm}$. Sự khác biệt đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Sau 3 tháng điều trị, có sự cải thiện rõ rệt về cả giá trị

thang đo lẫn hiệu quả lâm sàng, chỉ số hiệu quả trung bình là $83,29 \pm 9,93\%$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Oberg C, Pochapski MT, Farago PV, et al.** (2009). Evaluation of desensitizing agents on dentin permeability and dentinal tubule occlusion: an in vitro study. *Gen Dent*, 57(5): 496-501.
2. **Nguyễn Mạnh Cường** (2021), Nghiên cứu sử dụng véc-ni fluor trong dự phòng và điều trị sâu răng, Luận án tiến sĩ y học, Viện nghiên cứu khoa học y dược lâm sàng 108.
3. **Phạm Tuyết Nga** (2016), Nghiên cứu hiệu quả của laser diode trong điều trị răng nhạy cảm ngà, Luận án tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Hà Nội.
4. **Pinto SCS, Pochapski MT, Wambier DS, et al.** (2010). In vitro and in vivo analyses of the effects of desensitizing agents on dentin permeability and dentinal tubule occlusion. *Journal of Oral Science*, 52(1): 23-32.
5. **Umberto R, Claudia H, Gaspare P** (2012). Treatment of dentine hypersensitivity by diode laser: a clinical study. *International Journal of Dentistry*, 2012: 1-8.
6. **Schwarz F, Arweiler N, Georg T, et al.** (2002). Desensitizing effects of an Er: YAG laser on hypersensitive dentine: a controlled, prospective clinical study. *Journal of clinical periodontology*, 29(3): 211-215.
7. **Aranha ACC, Pimenta LAF, Marchi GM** (2009). Clinical evaluation of desensitizing treatments for cervical dentin hypersensitivity. *Brazilian Oral Research*, 23(3): 333-339.
8. **Kumar NG, Mehta DS** (2005). Short-term assessment of the Nd: YAG laser with and without sodium fluoride varnish in the treatment of dentin hypersensitivity—a clinical and scanning electron microscopy study. *Journal of periodontology*, 76(7): 1140-47.

KHẢ THI, AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ CỦA MÁY TẠO NHỊP BÓ HIS

Kiều Ngọc Dũng¹, Nguyễn Khắc Thiên Chương²,
Hoàng Anh Tiến¹, Nguyễn Tri Thức²

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu đánh giá đặc điểm lâm sàng, tính khả thi, an toàn và hiệu quả của kỹ thuật tạo nhịp bó His. **Đặt vấn đề:** Tạo nhịp thất phải làm tăng nguy cơ suy tim nhưng tái lập trình máy, nâng cấp máy lại thách thức cao nếu có suy tim tiến triển hoặc mới mắc. Tạo nhịp bó His là một phương pháp thay thế và được báo cáo với tỉ lệ thành công thủ thuật cao ở những trung tâm giàu kinh

nghiệm. **Phương pháp:** Tất cả các bệnh nhân nhập Bệnh viện Chợ Rẫy (TPHCM, Việt Nam) được xem xét chỉ định đặt máy tạo nhịp bó His vĩnh viễn từ tháng 10/2019 đến 01/2023. **Kết quả:** Nghiên cứu thu nhận được 16 trường hợp với 13 ca (81,25%) chận hoặc block dẫn truyền tại hoặc dưới nút. Cây thành công điện cực tạo nhịp bó His ở 15 ca (93,75%), 1 trường hợp block dẫn truyền dưới bó His được chuyển sang tạo nhịp bó nhánh trái. Một trường hợp (6,67%) mất dẫn cần làm thủ thuật chính dây, 1 trường hợp (6,67%) tăng ngưỡng, không có biến chứng liên quan thủ thuật khác. Tạo nhịp bó His có xu hướng giúp giảm thể tích cuối tâm trương thất trái (EDV (mL), $232,38 \pm 59,37$ sv $248,86 \pm 72,45$, $P = 0,08$) và cải thiện đáng kể phân suất tống máu thất trái (LVEF (%), $40,65 \pm 19,38$ sv $32,11 \pm 12,74$, $P = 0,005$) ở nhóm bệnh nhân có suy tim (N=8). Tạo nhịp bó His có hiệu chỉnh block dẫn truyền bó nhánh thu hẹp QRS

¹Trường Đại học Y Dược Huế

²Bệnh viện Chợ Rẫy

Chịu trách nhiệm chính: Kiều Ngọc Dũng

Email: kndung.22ncs007@huemed-univ.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 20.12.2023

Ngày duyệt bài: 8.01.2024